

Thang đo sức mạnh thị trường



30 Tháng Sáu 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

VN-Index tiếp tục đi ngang tích lũy

Sau khi chính thức vượt ngưỡng kháng cự 1,400 điểm, VN-Index tiếp tục đi ngang tích lũy ở trên ngưỡng giá quan trọng này. Kết phiên, VN-Index đóng cửa ở mốc 1,408 điểm, tương ứng mức giảm 1,49 điểm và 0,11% so với phiên trước đó.

VCB MSN và VIC là những mã đã hỗ trợ tích cực trong chiều tăng điểm của VN-Index khi lần lượt đóng góp 2,4 điểm; 0,9 điểm và 0,9 điểm vào chiều tăng. Còn ở chiều giảm điểm, CTG và TCB là 2 mã tác động nhiều nhất với điểm số lần lượt đạt 1,2 điểm và 0,8 điểm.

Một điểm cộng tích cực cho thị trường chứng khoán, đó là việc khối ngoại ghi nhận mức mua ròng hơn 1,750 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX. Đây cũng là giá trị mua ròng lớn nhất trong 1 tháng trở lại đây của khối này. Đứng đầu danh sách mua ròng là NVL với tổng giá trị mua ròng đạt hơn 1,500 tỷ, tiếp đến là VHM với giá trị đạt hơn 216 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VPB là mã chịu áp lực bán ròng gần 274 tỷ.

Với việc đóng cửa trong sắc đỏ đã làm cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index ghi nhận mức giảm từ +7 điểm xuống còn +4 điểm nhưng vẫn giữ trạng thái đánh giá ngắn hạn KHẢ QUAN.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,408.55	-0.11	6.06	70.71
HNX	323.32	-0.15	1.72	194.57
UPCOM	90.25	-0.06	1.67	62.56
MSCI EM	1,377.15	-0.27	0.07	38.39
NIKKEI	28,791.53	-0.07	-0.24	29.18
HANG SENG	28,827.95	-0.57	-1.11	18.02
KOSPI	3,296.68	0.30	2.90	56.36
FTSE	7,020.47	-0.95	-0.03	13.79
S&P 500	4,291.80	0.03	2.09	38.43
NASDAQ	14,528.33	0.19	5.67	44.43

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.18	2.83	14.97
SET INDEX	29.77	1.70	5.96
JCI INDEX	31.31	1.85	5.78
PCOMP	29.50	1.70	5.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.09	1	-5	-88
10 năm	2.21	-1	-8	-78

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,020	0.01	0.12	0.76
US\$/KRW	1,126	0.24	-1.38	6.82
US\$/JPY	110	0.05	-0.81	-2.31
US\$/EUR	0.84	0.02	2.80	-5.55
US\$/GBP	0.72	0.00	2.71	-10.38
US\$/SGD	1.34	0.07	-1.68	3.67

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	839	973	501
HNX	136	164	69
UPCOM	59	72	31

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

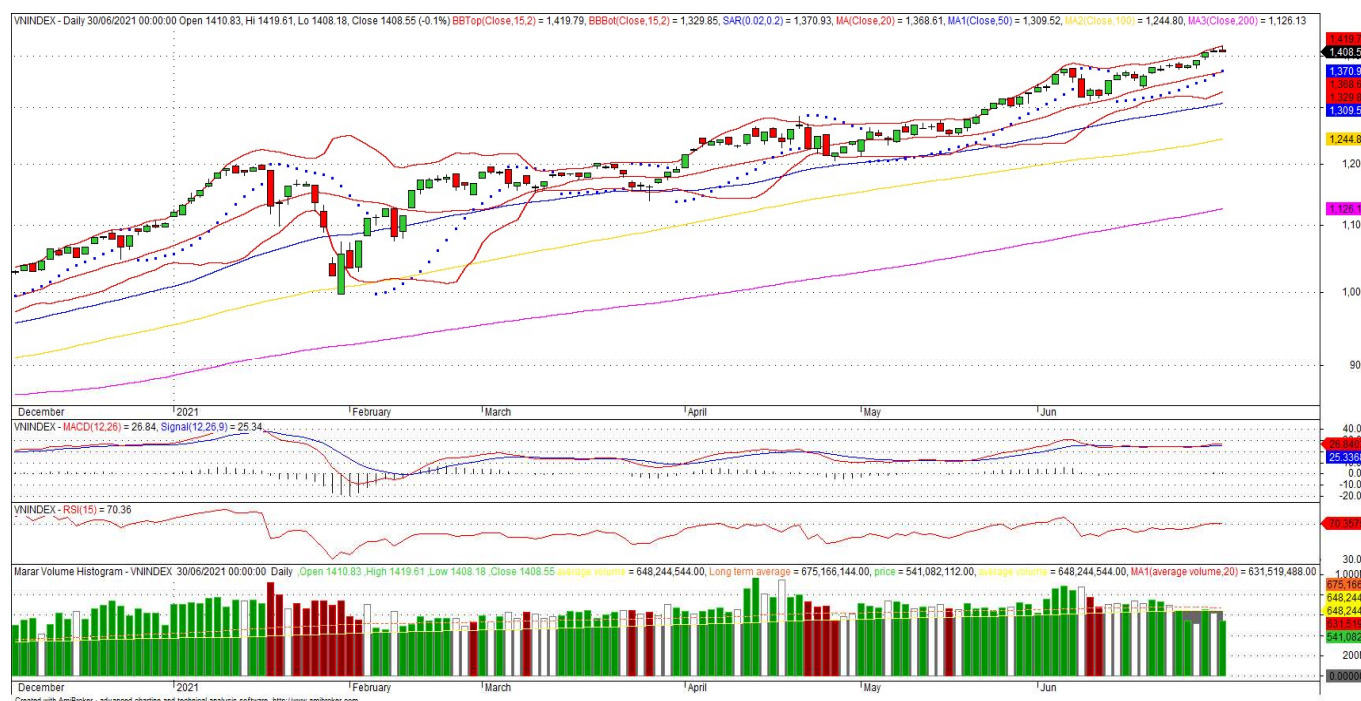
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (30/06/2021)	Kháng cự 1	1.440
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.450
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.350
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.300

VN-Index tiếp tục đi ngang ở vùng đỉnh lịch sử thanh khoản có phần suy giảm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

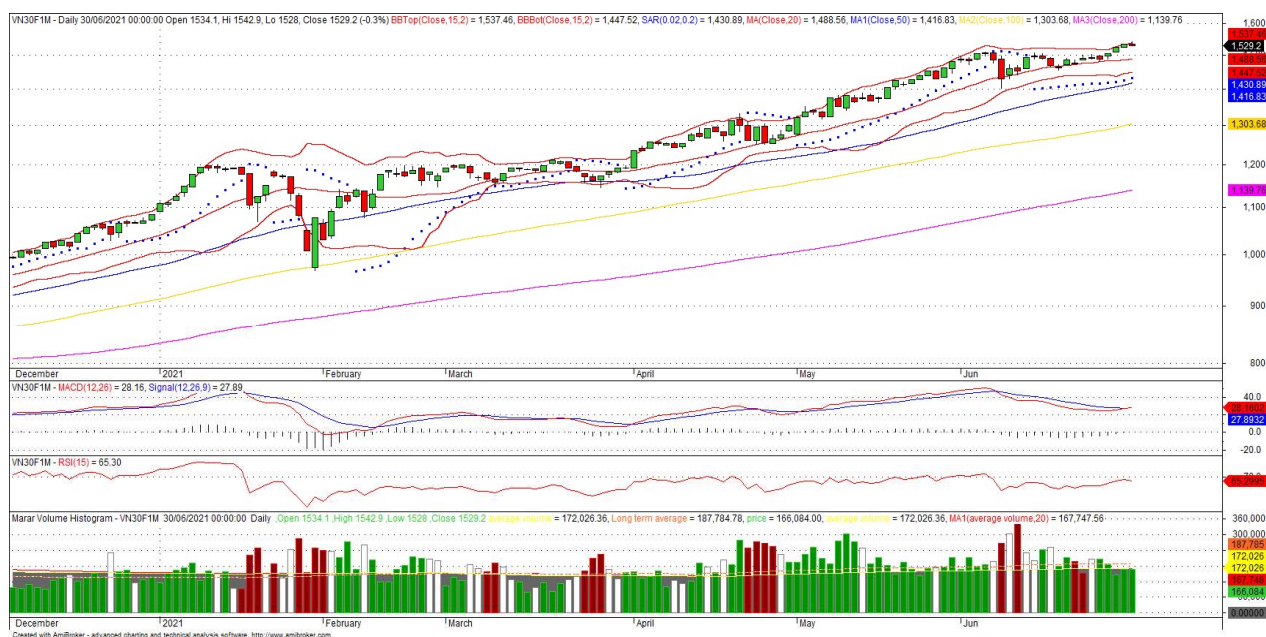
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (30/06/2021)	1.529	Kháng cự 1	1.560
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.600
VN30 - đóng cửa	1.529	Hỗ trợ 1	1.400
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0.2	Hỗ trợ 2	1.300

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	+5	KHẢ QUAN

Biên độ chênh lệch giữ phái sinh và cơ sở thu hẹp về mức 0,2 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	19.5	13,464,560	2	TRUNG TÍNH	5,787	13.9	1.2
ACB	35.7	10,892,920	0	TRUNG TÍNH	96,460	11.2	2.5
AGR	13.8	3,023,535	2	TRUNG TÍNH	2,915	24.2	1.4
ANV	34.2	1,132,420	4	KHẢ QUAN	4,348	19.5	1.8
ART	10.2	5,835,955	-2	TRUNG TÍNH	989	37.8	0.9
BID	47.25	4,274,060	7	KHẢ QUAN	190,040	23.1	2.4
BSI	22.5	2,052,200	0	TRUNG TÍNH	2,735	11.0	1.8
BSR	21	22,152,124	-4	TIÊU CỰC	65,110	#N/A N/A	2.1
BVH	58.4	1,508,375	-2	TRUNG TÍNH	43,352	22.9	2.1
CEO	9.9	4,326,045	-7	TIÊU CỰC	2,548	#N/A N/A	0.9
CII	19.1	3,031,665	0	TRUNG TÍNH	4,563	343.3	1.0
CTG	52.7	17,198,860	-2	TRUNG TÍNH	196,223	11.1	2.2
CTR	70.8	643,140	-4	TIÊU CỰC	6,579	23.5	6.2
CTS	23.2	2,206,890	-2	TRUNG TÍNH	2,468	9.5	1.7
DBC	63.1	2,215,405	0	TRUNG TÍNH	7,272	5.0	1.6
DCM	21	4,500,595	5	KHẢ QUAN	11,117	18.7	1.7
DDV	15.4	2,846,840	2	TRUNG TÍNH	2,250	79.0	1.8
DGC	81.6	1,124,925	4	KHẢ QUAN	13,960	14.8	3.4
DIG	25.65	6,008,595	-2	TRUNG TÍNH	10,514	13.7	2.2
DLG	3.41	11,649,810	-2	TRUNG TÍNH	1,021	#N/A N/A	0.5
DPM	23.8	2,823,325	7	KHẢ QUAN	9,314	12.3	1.2
DRC	30.25	2,479,010	4	KHẢ QUAN	3,593	12.7	2.1
DXG	24	12,756,255	0	TRUNG TÍNH	12,439	#N/A N/A	1.9
FIT	15.9	10,165,710	2	TRUNG TÍNH	4,050	59.5	1.3
FLC	13.3	31,130,830	-7	TIÊU CỰC	9,443	6.9	1.0
FPT	88	2,593,650	6	KHẢ QUAN	79,857	21.4	4.8
GAS	93	1,180,370	0	TRUNG TÍNH	177,997	23.6	3.5
GEX	22	5,728,290	-4	TIÊU CỰC	17,186	13.1	1.9
GMD	43	2,649,085	2	TRUNG TÍNH	12,959	34.5	2.1
GVR	35	6,579,995	2	TRUNG TÍNH	140,000	32.1	2.9
HAH	30.5	1,543,040	0	TRUNG TÍNH	1,445	8.7	1.3
HBC	15.45	5,796,595	-3	TRUNG TÍNH	3,567	40.3	1.0
HCM	51.1	6,664,775	7	KHẢ QUAN	15,588	20.8	3.3
HDB	35.5	5,077,710	4	KHẢ QUAN	56,579	11.5	2.3
HDC	51.9	1,061,400	-4	TIÊU CỰC	4,315	16.1	3.5
HDG	43.7	1,449,605	4	KHẢ QUAN	6,742	6.2	2.0
HNG	10.8	15,122,970	-1	TRUNG TÍNH	11,972	460.0	1.4
HPG	51.5	27,660,784	0	TRUNG TÍNH	230,356	12.7	3.5
HQC	3.84	16,975,104	-7	TIÊU CỰC	1,830	256.7	0.4
HSG	41.9	11,084,460	0	TRUNG TÍNH	20,493	8.5	2.5
HUT	7.9	6,227,590	-5	TIÊU CỰC	2,122	#N/A N/A	0.7
IDC	36	4,412,790	-5	TIÊU CỰC	10,800	34.4	2.9
IJC	33.2	8,304,815	0	TRUNG TÍNH	7,208	10.9	2.1
ITA	7.45	13,303,520	-7	TIÊU CỰC	6,990	33.6	0.6
KBC	38.4	9,675,140	2	TRUNG TÍNH	18,039	23.4	1.8
KDC	61.8	1,552,730	1	TRUNG TÍNH	14,137	46.0	2.4
KDH	37.55	2,816,095	3	TRUNG TÍNH	23,397	19.3	2.8
KSB	28.6	1,860,635	-5	TIÊU CỰC	1,906	7.6	1.2
LCG	13.1	3,139,900	-7	TIÊU CỰC	1,510	4.2	0.8
LPB	29.95	12,474,090	0	TRUNG TÍNH	32,185	14.3	2.1
LTG	38.7	980,100	-2	TRUNG TÍNH	3,119	10.0	1.1
MBB	43.35	24,893,720	4	KHẢ QUAN	121,326	12.0	2.4

MBS	31.4	2,675,060	3	TRUNG TÍNH	9,910	17.3	2.7
MSN	111.4	1,343,655	7	KHẢ QUAN	131,512	87.0	8.1
MWG	152	706,415	7	KHẢ QUAN	72,266	16.8	4.2
NKG	35.5	3,704,355	6	KHẢ QUAN	6,106	10.7	1.7
NLG	39	2,786,280	0	TRUNG TÍNH	11,126	9.7	1.7
NVB	19.3	8,024,845	2	TRUNG TÍNH	7,851	723.5	1.8
NVL	121	2,481,635	4	KHẢ QUAN	178,306	39.2	5.6
OIL	15.2	3,782,075	-2	TRUNG TÍNH	15,720	#N/A N/A	1.7
PAN	27.1	1,857,415	-7	TIÊU CỰC	5,661	28.8	1.6
PDR	93.4	5,255,010	-2	TRUNG TÍNH	45,464	34.6	8.5
PET	21.85	2,653,290	-4	TIÊU CỰC	1,826	11.9	1.1
PHR	56.6	916,980	-3	TRUNG TÍNH	7,669	8.0	2.4
PLX	54.8	4,127,655	-1	TRUNG TÍNH	68,161	18.8	2.9
POW	12.05	12,932,020	-2	TRUNG TÍNH	28,220	11.6	1.0
PVD	22	11,582,260	-7	TIÊU CỰC	9,265	143.3	0.7
PVS	28.8	16,468,475	-3	TRUNG TÍNH	13,765	20.9	1.1
PVT	21	6,404,525	-2	TRUNG TÍNH	6,797	9.2	1.4
REE	57.7	684,165	2	TRUNG TÍNH	17,832	10.0	1.5
ROS	6.55	17,537,870	-5	TIÊU CỰC	3,718	204.3	0.6
SBS	15.6	3,955,470	6	KHẢ QUAN	1,976	1,720.0	9.5
SBT	21	4,506,470	-4	TIÊU CỰC	12,960	18.6	1.6
SCR	11.9	12,800,590	1	TRUNG TÍNH	4,360	24.7	0.9
SHB	28.7	28,116,450	-1	TRUNG TÍNH	55,263	16.4	2.2
SHI	25.65	1,493,445	-2	TRUNG TÍNH	2,337	30.7	2.1
SHS	44	9,698,575	4	KHẢ QUAN	9,120	9.3	2.5
SSI	55	15,038,485	7	KHẢ QUAN	36,020	19.8	3.1
STB	30.6	27,943,444	2	TRUNG TÍNH	55,192	20.5	1.9
SZC	38.6	1,174,485	-2	TRUNG TÍNH	3,860	18.2	2.9
TCB	52.7	17,575,310	4	KHẢ QUAN	184,709	12.9	2.4
TCH	21.85	5,630,355	-7	TIÊU CỰC	8,722	8.5	1.5
TNG	22.9	3,102,660	-7	TIÊU CỰC	1,821	12.2	1.5
TPB	36.75	4,457,020	4	KHẢ QUAN	39,384	9.6	2.1
TSC	11.2	5,366,925	-7	TIÊU CỰC	1,654	114.3	1.0
TTF	7.78	6,012,185	0	TRUNG TÍNH	2,421	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	116.4	2,131,030	5	KHẢ QUAN	431,713	20.4	4.3
VCI	52.2	3,211,560	-4	TIÊU CỰC	17,383	18.3	3.5
VCS	108.8	436,485	0	TRUNG TÍNH	17,408	12.8	4.1
VGt	19.4	4,870,705	4	KHẢ QUAN	9,700	34.0	1.6
VHC	45.5	2,193,635	-2	TRUNG TÍNH	8,279	11.9	1.6
VHM	118	4,553,450	6	KHẢ QUAN	388,163	15.0	4.3
VIB	49.45	1,152,670	-4	TIÊU CỰC	76,803	14.7	4.0
VIC	119	2,147,190	2	TRUNG TÍNH	402,509	54.7	5.0
VIX	28.25	4,766,575	0	TRUNG TÍNH	3,608	5.4	1.7
VJC	121.5	606,370	7	KHẢ QUAN	65,806	53.9	4.4
VND	44.4	7,457,040	-2	TRUNG TÍNH	9,524	13.1	3.4
VNM	90.4	3,561,110	-2	TRUNG TÍNH	188,932	19.3	6.0
VPB	67.7	31,761,230	-4	TIÊU CỰC	166,186	14.6	3.0
VRE	31.75	5,674,995	0	TRUNG TÍNH	72,146	27.0	2.4

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc công bố PMI tháng 6

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) sản xuất chính thức của Trung Quốc trong tháng 6 là 50,9 điểm, thấp hơn mức 51 điểm của tháng 5. Nguyên nhân phần nào là ảnh hưởng của Covid-19 đến tỉnh Quảng Đông, dẫn đến gián đoạn hoạt động cảng. PMI trên 50 phản ánh sự tăng trưởng và ngược lại. "Số liệu khảo sát mới nhất phù hợp với đánh giá của chúng tôi rằng đà tăng trưởng sẽ giảm dần trong năm nay. Kinh tế Trung Quốc đã vượt xu hướng trước khi Covid-19 xuất hiện", Julian Evans-Pritchard, kinh tế gia cấp cao về Trung Quốc tại Capital Economics, nhận định. "Lực cầu từ bên ngoài với hàng hóa Trung Quốc khả năng cao giảm trong những quý tới, khi việc triển khai vaccine giúp xu hướng tiêu dùng toàn cầu bình thường trở lại".

Việt Nam nhập siêu 1,47 tỷ USD sau 6 tháng

Theo thông tin được Tổng cục Thống kê công bố sáng 28/6, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 6 ước tính đạt 54 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,73 tỷ USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó xuất khẩu đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4%; nhập khẩu đạt 159,1 tỷ USD, tăng 36,1%. Về cán cân thương mại 6 tháng đầu năm, Việt Nam ước tính nhập siêu 1,47 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 6 đạt 26,5 tỷ USD, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu quý II ước tính đạt 79,23 tỷ USD, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,1% so với quý I năm nay. Tính chung 6 tháng đầu năm, xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế trong nước đạt 40,89 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 116,74 tỷ USD, tăng 33%, chiếm 74,1%. Trong 6 tháng đầu năm, có 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58%). Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 84 tỷ USD, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 58 tỷ USD, tăng 31,2%. Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 11,58 tỷ USD, tăng 15,8%; nhóm hàng thủy sản đạt 4,05 tỷ USD, tăng 12,4%.

Mỹ kết luận ống đồng nhập khẩu từ Việt Nam bán phá giá 8,35%

Cục Phòng vệ Thương mại cho biết Bộ Công Thương vừa nhận được tin Bộ Thương mại Mỹ (DOC) ban hành kết luận cuối cùng vụ việc điều tra chống bán phá giá (CBPG) đối với sản phẩm ống đồng có xuất xứ từ Việt Nam. Ống đồng bị điều tra gồm các mã HS: 7411.10.1030; 7411.10.1090; 7407.10.1500; 7419.99.5050, 8415.90.8065; 8415.90.8085. Vụ việc được DOC khởi xướng điều tra từ tháng 7/2020. Theo đó, DOC kết luận ống đồng nhập khẩu từ Việt Nam bán phá giá tại Mỹ với biên độ 8,35%, thấp hơn nhiều so với biên độ bán phá giá do ngành sản xuất trong nước của Mỹ cáo buộc là 110%. Theo số liệu của Mỹ,

kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ống đồng của Việt Nam sang Mỹ trong năm 2019 và 2020 lần lượt là 146,3 triệu USD và 202,2 triệu USD, tương ứng 20.200 tấn và 29.100 tấn.

CTG: báo lãi 6 tháng 13.000 tỷ đồng

Tại buổi sơ kết hoạt động kinh doanh sáng 30/6, Chủ tịch VietinBank ([HoSE: CTG](#)), ông Lê Đức Thọ cho biết tính đến hết quý II, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng này ở mức 1,38%, tăng so với đầu năm. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu khoảng 110%. Theo kế hoạch đến hết quý IV, tỷ lệ nợ xấu sẽ ở mức từ 1% đến 1,2%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu mục tiêu 180%. Tại cuộc họp, Tổng giám đốc VietinBank Trần Minh Bình cho biết thêm, tài sản riêng lẻ của ngân hàng đến hết tháng 6 đạt 1,4 triệu tỷ đồng, tăng 0,8% so với đầu năm. Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng 6 tháng đầu năm nay có sự cải thiện tích cực hơn so với cùng kỳ. Dư nợ tăng trưởng tín dụng tăng 1,8% so với đầu năm (cùng kỳ chỉ 1%) lên 1,06 triệu tỷ đồng. Tỷ trọng dư nợ bán lẻ bình quân tăng từ 54% năm 2020 lên 56% vào cuối quý II. Tỷ lệ CASA bình quân tăng lên mức 19,1% vào cuối quý II nhưng lãnh đạo ngân hàng lưu ý số dư bình quân CASA đang có sự chững lại về tốc độ tăng trưởng

STK: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15%

Sợi Thế Kỷ ([HoSE: STK](#)) thông báo ngày 14/7 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 15% bằng tiền mặt, 1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng. Với 68 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Sợi Thế Kỷ sẽ chi khoảng 102 tỷ đồng để thanh toán cổ tức 2020. Ngày thanh toán là 2/8. Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp sợi ghi nhận doanh thu giảm 21% xuống 1.767 tỷ đồng; lãi sau thuế 144 tỷ đồng, giảm 33% xuống 144 tỷ đồng. Theo đó, HĐQT đã trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15% - tỷ lệ được doanh nghiệp duy trì 2 năm gần đây. Đánh giá dù dịch Covid-19 còn tiếp diễn nhưng bối cảnh nền kinh tế đã khác, nhu cầu phục hồi, đơn hàng tăng lên, ban lãnh đạo Sợi Thế Kỷ đề ra mục tiêu doanh thu 2021 tăng 34% đạt 2.358 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 72% đạt 248 tỷ đồng - cao hơn mức trước dịch (2019).

VPI: Kế hoạch doanh thu năm nay tăng 43% so với năm trước

Sáng 29/6, CTCP Đầu tư Văn Phú – Invest ([HoSE: VPI](#)) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021 bằng hình thức họp trực tuyến. Trước đó, ngày 17/6, công ty đã hoàn thành việc kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và đã được cổ đông thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 2020 và kế hoạch 2021 cũng như các nội dung quan trọng khác. Cổ đông thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 với tổng doanh thu hợp nhất 3.100 tỷ đồng, tăng 43% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế dự kiến tăng 11% lên 341 tỷ đồng. Tại đại hội, trả lời câu hỏi của cổ đông, ông Đoàn Châu Phong, Tổng giám đốc Văn Phú – Invest cho biết năm 2021, ban lãnh đạo đánh giá nền kinh tế vẫn chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 mang tính toàn cầu, ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng và tác động tới kinh tế Việt Nam. Trong quý II, dịch bệnh bùng phát ở Việt Nam với quy mô rộng và khó kiểm soát, đặc biệt ở hai đầu tàu kinh tế là TP Hà Nội và TP HCM có thể kéo tăng trưởng chậm lại so với kế hoạch. Với những nhận định trên, đánh giá nguồn lực phát triển của công ty, ban lãnh đạo lựa chọn chiến lược năm

2020 và 2021 là ổn định hoạt động kinh doanh, tận dụng cơ hội tích lũy quỹ đất để tăng tốc phát triển trong giai đoạn 2022 - 2025

GIL: sắp chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 20%

Gilimex ([HoSE: GIL](#)) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Doanh nghiệp dự kiến phát hành 7,2 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 20% vốn điều lệ để trả cổ tức. Vốn điều lệ sau phát hành dự kiến tăng từ 360 tỷ đồng lên 432 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện sau khi được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong năm 2021. ới lượng cổ phiếu lẻ nếu phát sinh, HĐQT sẽ phân phối cho các đối tượng khác với giá chào bán 10.000 đồng/cp. Năm 2020, bất chấp diễn biến dịch bệnh Covid-19, Gilimex thực hiện 3.457 tỷ đồng doanh thu, tăng 40%; lãi sau thuế 309 tỷ đồng, tăng 92% so với năm trước. Với kết quả này, lãnh đạo Gilimex đã trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tỷ lệ 30%, 10% tiền mặt đã tạm ứng trong tháng 6

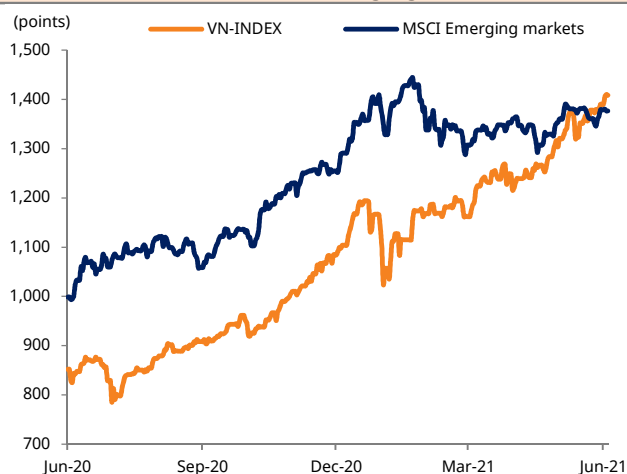
GMD: Lợi nhuận trước thuế 6 tháng tăng 38%

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Gemadept ([HoSE: GMD](#)) diễn ra sáng nay 30/6 theo hình thức trực tiếp tại văn phòng công ty và tuân theo quy định giãn cách. Tại đại hội, ông Đỗ Văn Nhân, Chủ tịch HĐQT cho hay mặc dù trong điều kiện khó khăn của dịch bệnh, nhân công khan hiếm và giá vật tư xây dựng tăng nhưng cảng nước sâu Gemalink vẫn hoàn thành đúng tiến độ đề ra. Gemalink chính thức đi vào hoạt động với chuyến tàu thương mại đầu tiên vào tháng 1. Theo ông Nguyễn Thanh Bình, Tổng Giám đốc, vừa trúng cử thành viên HĐQT GMD nhiệm kỳ 2018-2023, trong quý I, sản lượng tại Gemalink ước đạt hơn 100.000 teus. Ước trong 6 tháng đầu năm, sản lượng Gemalink tiếp tục tăng, ước đạt 300.000-320.000 teus. Dự kiến cả năm sản lượng tại Gemalink có thể đạt 900.000-1.100.000 teus. “Sở dĩ có sự chênh lệch biên độ rộng là do trong 6 tháng đầu năm xảy ra nhiều sự cố như nghẽn kênh đào Suez, tình trạng thiếu container khiến hoạt động các hãng tàu xáo trộn. Nhiều hãng tàu không duy trì được số tàu theo kế hoạch. Tính đến hiện tại cảng đã hoạt động 90% công suất, dự kiến đạt 100% từ quý III”, ông Bình nói với cổ đông

Bản tin thị trường

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



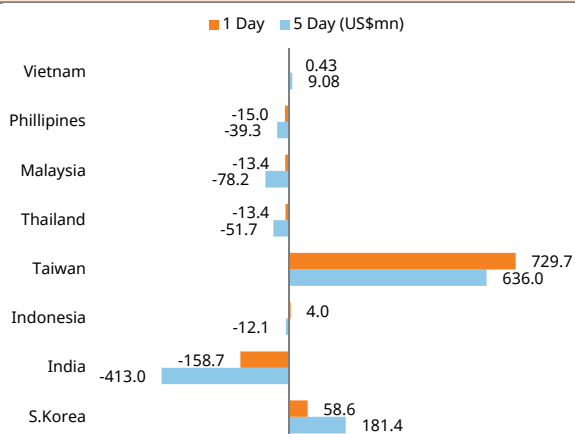
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



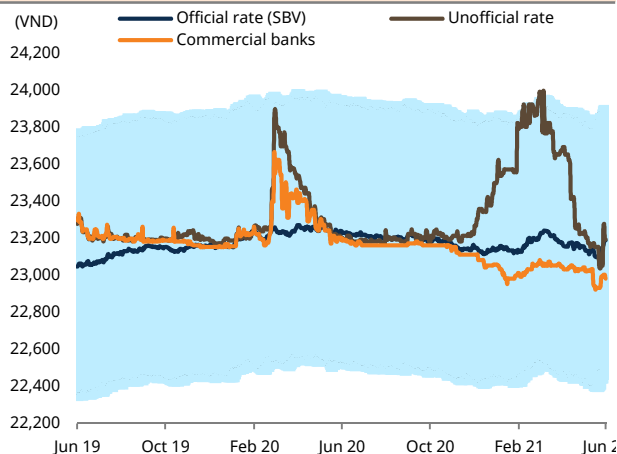
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



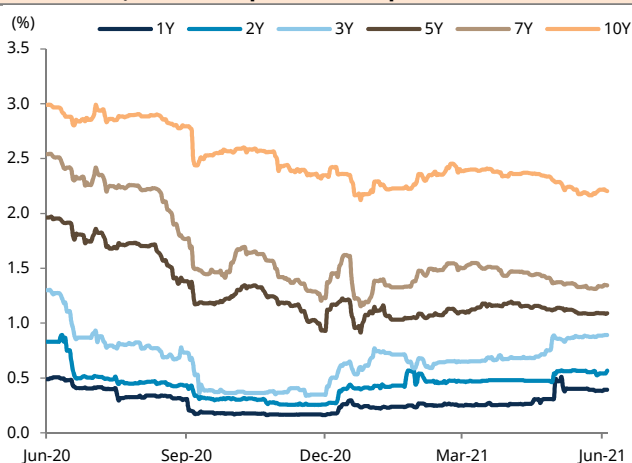
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



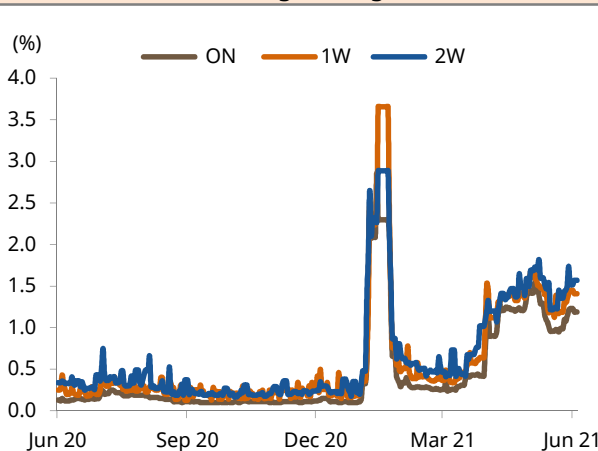
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,529.00	3,731,494		-0.1	2.6	3.7	98.4	15.0	12.8	2.8	2.3	14.5	16.8	22.7	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	47,250	190,040	16.6	0.7	4.1	-3.0	24.7	20.1	14.7	2.1	1.8	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	58,400	43,352	27.1	-1.2	-0.7	7.9	28.4	25.3	22.4	2.1	1.9	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	52,700	196,223	25.1	-2.2	0.0	-0.8	144.5	12.1	10.0	2.0	1.7	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	88,000	79,857	49.0	-0.7	3.7	3.4	121.7	20.0	16.4	4.4	3.9	22.8	21.9	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	93,000	177,997	2.6	0.0	-1.0	12.6	34.8	17.8	16.3	3.4	3.1	29.4	9.7	19.9	20.2
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	35,500	56,579	17.4	-1.1	3.6	5.0	136.2	10.3	8.6	1.9	1.6	29.4	20.3	21.3	20.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,500	230,356	26.4	-0.6	0.2	-2.3	211.3	8.6	8.0	2.6	1.9	111.3	6.7	38.9	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	37,550	23,397	32.1	0.1	1.9	4.7	86.9	19.4	14.4	2.5	2.2	3.2	35.2	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	43,350	121,326	21.1	-0.2	3.5	14.1	203.1	11.0	9.4	2.1	1.7	33.2	17.0	21.2	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	111,400	131,512	32.9	2.7	4.3	1.2	105.9	48.7	27.7	6.4	5.1	117.1	75.8	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	152,000	72,266	49.0	3.4	5.6	9.7	88.1	14.0	11.6	3.6	2.9	25.9	20.2	26.7	27.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	121,000	178,306	7.6	0.0	8.0	22.0	170.0	32.8	35.9	5.2	5.0	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	93,400	45,464	4.0	-2.6	8.5	21.3	409.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,800	68,161	17.2	-2.5	-3.0	0.4	23.1	20.2	16.7	2.8	2.7	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	100,100	22,759	49.0	1.5	1.3	-0.8	74.4	17.1	13.5	3.7	3.0	35.5	26.7	24.1	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,050	28,220	3.0	0.0	-2.0	2.6	24.2	13.5	11.5	0.9	0.9	-10.7	17.8	7.3	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	57,700	17,832	49.0	0.0	1.4	-0.9	88.3	9.8	8.0	1.2	1.2	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,000	12,960	8.5	-2.3	-2.8	5.5	57.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	55,000	36,020	46.9	0.7	10.2	23.9	271.6	22.6	17.6	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,600	55,192	12.2	-1.3	2.9	-9.5	184.7	26.3	18.0	1.8	1.6	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	52,700	184,709	22.5	-1.5	3.1	-1.9	169.6	11.4	9.7	2.0	1.7	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,850	8,722	13.6	-0.2	-1.1	-2.0	2.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	36,750	39,384	30.0	-1.5	2.8	-1.9	118.0	8.6	7.3	1.8	1.4	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	116,400	431,713	23.5	2.1	6.1	18.1	45.0	19.0	15.8	3.7	3.1	37.4	19.7	22.1	21.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	118,000	388,163	22.8	-0.5	6.0	15.0	56.3	12.7	11.4	3.4	2.7	11.6	11.6	31.3	27.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	119,000	402,509	14.1	0.8	1.8	1.3	33.7	85.9	54.2	4.4	3.9	-18.1	58.5	7.7	9.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	121,500	65,806	18.2	1.3	5.6	10.5	12.5	162.0	24.8	3.6	2.9	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,400	188,932	54.8	-0.7	0.4	-0.1	-3.7	18.4	17.3	5.7	5.4	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	67,700	166,186	15.4	1.2	-1.9	-2.2	231.1	12.0	11.4	2.2	1.8	32.5	5.2	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,750	72,146	30.6	0.2	0.8	8.0	28.0	25.8	21.0	2.3	2.1	17.5	22.7	8.8	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-1.49	5,291,046	-0.1	2.3	6.1	70.7	16.9	14.0	2.7	2.3	13.5	20.5	19.8	18.9
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,642	0.6	0.9	5.7	56.1	6.5	6.0	1.3	1.2	34.7	9.8	12.4	12.0
Ngân hàng	-0.33	1,802,378	0.0	1.8	7.0	97.8	15.0	12.0	2.4	2.0	31.1	22.0	19.1	18.8
Xây dựng cơ bản	-0.21	180,473	-0.4	0.4	2.2	77.2	5.8	4.6	0.4	0.3	9.7	28.6	5.2	6.1
Dịch vụ thương mại	0.02	4,645	2.1	1.8	1.0	16.6	7.6	6.0	NA	NA	18.8	27.9	10.3	12.5
May mặc và trang sức	0.05	45,590	0.4	1.1	4.6	154.4	13.3	10.8	2.6	2.2	41.9	22.0	17.8	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	8,356	-0.3	-0.8	6.2	10.2	NA	9.1	NA	NA	NA	NA	-7.2	5.0
Dịch vụ tài chính	-0.06	94,946	-0.1	1.4	30.2	234.6	14.0	7.4	0.6	NA	23.2	28.2	9.2	6.8
Năng lượng	-0.50	87,233	-2.1	-2.9	2.2	41.2	21.6	16.0	2.4	2.3	NA	32.0	13.6	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.32	532,815	0.2	1.2	2.1	35.3	24.4	17.8	4.6	4.1	39.4	29.4	20.6	21.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	894	-3.2	-0.9	0.7	27.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,837	0.0	0.4	-1.7	5.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.15	51,335	-1.1	0.4	6.0	30.4	22.5	19.8	1.8	1.7	11.6	13.8	7.8	8.4
Nguyên vật liệu	-1.19	514,761	-0.8	1.2	9.9	188.0	14.5	13.9	2.1	1.0	85.6	-2.0	24.6	18.6
Giải trí và truyền thông	0.00	1,507	0.0	-0.5	-3.3	-25.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.00	36,645	-2.1	0.3	-5.1	57.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.11	1,295,992	0.0	-0.4	3.9	32.0	9.3	7.9	1.5	1.0	10.6	14.3	9.2	9.7
Bán lẻ	0.64	80,626	0.0	2.2	7.8	76.3	37.2	26.5	3.2	2.8	18.3	18.7	15.4	14.4
Phần mềm và dịch vụ	-0.13	84,397	3.0	5.1	5.5	83.3	13.0	10.8	3.3	2.6	37.5	18.4	24.2	24.5
Thiết bị và phần cứng	0.07	5,728	-0.5	3.1	6.5	117.2	18.8	15.4	4.1	3.6	29.9	19.3	24.1	24.7
Dịch vụ viễn thông	0.01	1,506	5.0	3.3	2.0	238.4	13.7	11.7	3.6	2.8	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	0.16	166,534	1.2	7.1	22.6	255.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.02	263,722	0.4	2.1	6.7	33.7	67.2	12.3	26.5	1.4	NA	NA	-69.8	-34.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	116,400	2.1	2,768,000	2.4
MSN VN	111,400	2.7	2,251,800	0.9
VIC VN	119,000	0.8	2,685,900	0.9
MWG VN	152,000	3.4	1,221,500	0.6
VPB VN	67,700	1.2	15,417,000	0.5
BID VN	47,250	0.7	4,001,800	0.4
VJC VN	121,500	1.3	595,200	0.2
VCG VN	49,800	1.6	176,900	0.1
DPM VN	23,800	3.9	5,923,300	0.1
PNJ VN	100,100	1.5	638,800	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	52,700	-2.2	31,366,000	-1.2
TCB VN	52,700	-1.5	11,461,700	-0.8
GVR VN	35,000	-2.0	3,729,600	-0.8
ACB VN	35,700	-2.1	9,628,000	-0.6
VHM VN	118,000	-0.5	5,135,400	-0.5
PLX VN	54,800	-2.5	2,339,900	-0.5
HPG VN	51,500	-0.6	18,899,100	-0.4
VNM VN	90,400	-0.7	2,115,600	-0.3
PDR VN	93,400	-2.6	3,786,300	-0.3
VIB VN	49,450	-1.1	429,100	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.